

Số: 759/QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày 13 tháng 4 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phân bổ nguồn vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia  
phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị quyết số 23/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của HĐND tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Quyết định số 2130/QĐ-UBND ngày 15/8/2022 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 23/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của HĐND tỉnh;*

*Căn cứ Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh về dự toán thu, chi và phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2023;*

*Căn cứ Quyết định số 3371/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND tỉnh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước và kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2023;*

*Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 127/TTr-STC ngày 07/4/2023.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Bổ sung dự toán kinh phí cho các cơ quan, đơn vị và địa phương, tổng số tiền: **365.922.000.000 đồng** (Ba trăm sáu mươi lăm tỷ, chín trăm hai mươi hai triệu đồng), để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023, từ các nguồn:

- Nguồn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu năm 2023: 330.377.000.000 đồng, gồm:

+ Sự nghiệp giáo dục:	48.569.000.000 đồng;
+ Sự nghiệp y tế:	7.358.000.000 đồng;
+ Sự nghiệp văn hóa, thông tin:	14.975.000.000 đồng;
+ Sự nghiệp đảm bảo xã hội:	21.978.000.000 đồng;
+ Sự nghiệp kinh tế:	237.497.000.000 đồng.
- Nguồn sự nghiệp kinh tế ngân sách tỉnh năm 2023 chưa phân bổ: 35.545.000.000 đồng.	

(Chi tiết theo Phụ lục, Phụ biểu I và Phụ biểu II đính kèm)

## **Điều 2.** Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

1. Các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh có tên tại Phụ biểu I kèm theo chịu trách nhiệm căn cứ tổng mức vốn được phân bổ đối với từng Dự án, Tiểu dự án, lập dự toán chi tiết kinh phí thực hiện gửi Sở Tài chính thẩm định trước khi triển khai thực hiện.

2. UBND các huyện có tên tại Phụ biểu II kèm theo căn cứ kinh phí ngân sách tỉnh bổ sung nêu trên, chủ động cân đối bố trí kinh phí đối ứng để triển khai thực hiện chương trình đảm bảo theo đúng quy định tại Nghị quyết số 23/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của HĐND tỉnh.

3. Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước tỉnh lập thủ tục cấp kinh phí, hướng dẫn thực hiện thanh, quyết toán theo quy định.

4. Ban Dân tộc tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Văn phòng điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi chịu trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, giám sát đôn đốc các đơn vị, địa phương thực hiện theo quy định; Ban Dân tộc tỉnh chịu trách nhiệm về tính chính xác của nội dung, số liệu báo cáo, đề xuất.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh; Trưởng Ban Dân tộc tỉnh; Chánh Văn phòng điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, Chủ tịch UBND các huyện có tên tại các Phụ biểu kèm theo và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

### **Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ủy ban Dân tộc;
- Các Bộ: KH&ĐT, TC;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- CPVP;
- Lưu: VT, KGVX, KTN, KTTH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Trần Anh Tuấn**

## Phụ lục

### TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KTXH VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số: #sov/QĐ-UBND ngày #nbh/4/2023 của UBND tỉnh Quảng Nam)

ĐVT: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu/Cơ quan, đơn vị, địa phương	Tổng cộng	Trong đó	
			Phân bổ cho các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh (chi tiết PB01)	Cấp bổ sung có mục tiêu cho các huyện (chi tiết PB02)
1	2	3=4+5	4	5
	<b>Tổng cộng</b>	<b>365.922</b>	<b>21.941</b>	<b>343.981</b>
	- Nguồn ngân sách trung ương, gồm:	330.377	19.082	311.295
	+ Sự nghiệp Giáo dục	48.569	4.172	44.397
	+ Sự nghiệp y tế	7.358	736	6.622
	+ Sự nghiệp văn hóa thông tin	14.975	5.049	9.926
	+ Sự nghiệp đảm bảo xã hội	21.978	3.900	18.078
	+ Sự nghiệp kinh tế	237.497	5.225	232.272
	- Nguồn ngân sách tỉnh đối ứng (SNKT)	35.545	2.859	32.686
	<b>Chi tiết đến dự án thành phần:</b>			
<b>I</b>	<b>Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt</b>	<b>11.718</b>	<b>0</b>	<b>11.718</b>
	- Nguồn ngân sách TW (sự nghiệp kinh tế)	10.604		10.604
	- Ngân sách tỉnh đối ứng	1.114		1.114
<b>II</b>	<b>Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết</b>	<b>28.751</b>		<b>28.751</b>
	- Nguồn ngân sách TW (sự nghiệp kinh tế)	26.020		26.020
	- Ngân sách tỉnh đối ứng	2.731		2.731
<b>III</b>	<b>Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị</b>	<b>144.280</b>	<b>4.276</b>	<b>140.004</b>
	- Nguồn ngân sách trung ương, gồm:	130.417	3.718	126.699
	+ Sự nghiệp kinh tế	130.417	3.718	126.699
	- Ngân sách tỉnh đối ứng	13.863	558	13.305
<b>1</b>	<b>Tiểu dự án 1</b>	<b>80.909</b>		<b>80.909</b>
	- Nguồn ngân sách TW (sự nghiệp kinh tế)	73.220		73.220
	- Ngân sách tỉnh đối ứng	7.689		7.689
<b>2</b>	<b>Tiểu dự án 2</b>	<b>63.371</b>	<b>4.276</b>	<b>59.095</b>
	- Nguồn ngân sách TW (sự nghiệp kinh tế)	57.197	3.718	53.479
	- Ngân sách tỉnh đối ứng	6.174	558	5.616
<b>IV</b>	<b>Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng ĐBDTTS&amp;MN và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc</b>	<b>20.392</b>	<b>0</b>	<b>20.392</b>
	- Nguồn ngân sách TW (sự nghiệp kinh tế)	18.455		18.455
	- Ngân sách tỉnh đối ứng	1.937		1.937
<b>V</b>	<b>Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực</b>	<b>53.857</b>	<b>4.798</b>	<b>49.059</b>
	- Nguồn ngân sách TW (sự nghiệp Giáo dục)	48.569	4.172	44.397
	- Ngân sách tỉnh đối ứng	5.288	626	4.662
<b>1</b>	<b>Tiểu dự án 1</b>	<b>7.963</b>	<b>331</b>	<b>7.632</b>
	- Nguồn ngân sách TW (sự nghiệp Giáo dục)	7.194	288	6.906
	- Ngân sách tỉnh đối ứng	769	43	726
<b>2</b>	<b>Tiểu dự án 2</b>	<b>9.122</b>	<b>1.151</b>	<b>7.971</b>
	- Nguồn ngân sách TW (sự nghiệp Giáo dục)	8.214	1.000	7.214
	- Ngân sách tỉnh đối ứng	908	151	757
<b>3</b>	<b>Tiểu dự án 3</b>	<b>23.147</b>	<b>1.202</b>	<b>21.945</b>
	- Nguồn ngân sách TW (sự nghiệp Giáo dục)	20.905	1.046	19.859
	- Ngân sách tỉnh đối ứng	2.242	156	2.086
<b>4</b>	<b>Tiểu dự án 4</b>	<b>13.625</b>	<b>2.114</b>	<b>11.511</b>
	- Nguồn ngân sách TW (sự nghiệp Giáo dục)	12.256	1.838	10.418
	- Ngân sách tỉnh đối ứng	1.369	276	1.093
<b>VI</b>	<b>Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch</b>	<b>6.729</b>	<b>1.870</b>	<b>4.859</b>
	- Nguồn ngân sách TW (sự nghiệp VHTT)	6.022	1.626	4.396
	- Ngân sách tỉnh đối ứng	707	244	463
<b>VII</b>	<b>Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em</b>	<b>8.163</b>	<b>846</b>	<b>7.317</b>
	- Nguồn ngân sách TW (sự nghiệp y tế)	7.358	736	6.622

STT	Chi tiêu/Cơ quan, đơn vị, địa phương	Tổng cộng	Trong đó	
			Phân bổ cho các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh (chi tiết PB01)	Cấp bổ sung có mục tiêu cho các huyện (chi tiết PB02)
	- Ngân sách tỉnh đối ứng	805	110	695
<b>VIII</b>	<b>Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em</b>	<b>19.643</b>	<b>3.048</b>	<b>16.595</b>
	- Nguồn ngân sách TW (sự nghiệp đảm bảo xã hội)	17.668	2.650	15.018
	- Ngân sách tỉnh đối ứng	1.975	398	1.577
<b>IX</b>	<b>Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn</b>	<b>59.118</b>	<b>1.438</b>	<b>57.680</b>
	- Nguồn ngân sách TW (sự nghiệp kinh tế)	49.140	0	49.140
	- Nguồn ngân sách TW (sự nghiệp đảm bảo xã hội)	4.310	1.250	3.060
	- Ngân sách tỉnh đối ứng	5.668	188	5.480
<b>1</b>	<b>Tiểu dự án 1</b>	<b>54.299</b>	<b>0</b>	<b>54.299</b>
	- Nguồn ngân sách TW (sự nghiệp kinh tế)	49.140		49.140
	- Ngân sách tỉnh đối ứng	5.159		5.159
<b>2</b>	<b>Tiểu dự án 2</b>	<b>4.819</b>	<b>1.438</b>	<b>3.381</b>
	- Nguồn ngân sách TW (sự nghiệp đảm bảo xã hội)	4.310	1.250	3.060
	- Ngân sách tỉnh đối ứng	509	188	321
<b>X</b>	<b>Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình</b>	<b>13.271</b>	<b>5.665</b>	<b>7.606</b>
	- Nguồn ngân sách trung ương, gồm:	11.814	4.930	6.884
	+ Sự nghiệp văn hóa thông tin	8.953	3.423	5.530
	+ Sự nghiệp kinh tế	2.861	1.507	1.354
	- Ngân sách tỉnh đối ứng	1.457	735	722
<b>1</b>	<b>Tiểu dự án 1</b>	<b>7.998</b>	<b>2.954</b>	<b>5.044</b>
	- Nguồn ngân sách TW (sự nghiệp VH TT)	7.135	2.569	4.566
	- Ngân sách tỉnh đối ứng	863	385	478
<b>2</b>	<b>Tiểu dự án 2</b>	<b>2.047</b>	<b>982</b>	<b>1.065</b>
	- Nguồn ngân sách TW (sự nghiệp VH TT)	1.818	854	964
	- Ngân sách tỉnh đối ứng	229	128	101
<b>3</b>	<b>Tiểu dự án 3</b>	<b>3.226</b>	<b>1.729</b>	<b>1.497</b>
	- Nguồn ngân sách TW (sự nghiệp kinh tế)	2.861	1.507	1.354
	- Ngân sách tỉnh đối ứng	365	222	143





STT	Chi tiêu/Cơ quan, đơn vị	Tổng số	Trong đó																		
			Ban Dân tộc	Sở Lao động-TB &XH	Sở Nông nghiệp &PTNT	Sở Thông tin &TT	Sở Văn hóa, TT &DL	Sở Y tế	Sở Kế hoạch & Đầu tư	Sở Công Thương	Sở Giáo dục - ĐT	Sở Tài chính	Sở Giao thông vận tải	Sở Tư pháp	Hội LHPN tỉnh	Ngân hàng CSXH	Liên Minh HTX	Tinh đoàn	Hội Nông dân tỉnh	Trường Cao đẳng QN	BCH Bộ đội Biên phòng
	- Ngân sách tỉnh đối ứng	0,0																			
	<b>Tiểu dự án 2</b>	<b>1.438,0</b>	<b>1.438,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>
	- Nguồn ngân sách TW (sự nghiệp đảm bảo xã hội)	1.250,0	1.250,0																		
	- Ngân sách tỉnh đối ứng	188,0	188,0																		
<b>VI</b>	<b>Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình</b>	<b>5.665,0</b>	<b>4.339,0</b>	<b>33,0</b>	<b>83,0</b>	<b>593,0</b>	<b>33,0</b>	<b>33,0</b>	<b>33,0</b>	<b>33,0</b>	<b>33,0</b>	<b>33,0</b>	<b>82,0</b>	<b>33,0</b>	<b>33,0</b>	<b>74,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>164,0</b>	
	- Nguồn ngân sách trung ương, gồm:	4.930,0	3.773,0	29,0	72,0	516,0	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	71,0	29,0	29,0	65,0	0,0	0,0	0,0	143,0	
	+ Sự nghiệp văn hóa thông tin	3.423,0	2.686,0	0,0	0,0	487,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	71,0	0,0	0,0	36,0	0,0	0,0	0,0	143,0	
	+ Sự nghiệp kinh tế	1.507,0	1.087,0	29,0	72,0	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	0,0	29,0	29,0	29,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
	- Ngân sách tỉnh đối ứng	735,0	566,0	4,0	11,0	77,0	4,0	4,0	4,0	4,0	4,0	4,0	11,0	4,0	4,0	9,0	0,0	0,0	0,0	21,0	
<b>1</b>	<b>Tiểu dự án 1</b>	<b>2.954,0</b>	<b>2.462,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>246,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>82,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>164,0</b>	
	- Nguồn ngân sách TW (sự nghiệp VH TT)	2.569,0	2.141,0			214,0							71,0							143,0	
	- Ngân sách tỉnh đối ứng	385,0	321,0			32,0							11,0							21,0	
<b>2</b>	<b>Tiểu dự án 2</b>	<b>982,0</b>	<b>627,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>314,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>41,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	
	- Nguồn ngân sách TW (sự nghiệp VH TT)	854,0	545,0			273,0										36,0					
	- Ngân sách tỉnh đối ứng	128,0	82,0			41,0										5,0					
<b>3</b>	<b>Tiểu dự án 3</b>	<b>1.729,0</b>	<b>1.250,0</b>	<b>33,0</b>	<b>83,0</b>	<b>33,0</b>	<b>33,0</b>	<b>33,0</b>	<b>33,0</b>	<b>33,0</b>	<b>33,0</b>	<b>33,0</b>	<b>0,0</b>	<b>33,0</b>	<b>33,0</b>	<b>33,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	
	- Nguồn ngân sách TW (sự nghiệp kinh tế)	1.507,0	1.087,0	29,0	72,0	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0		29,0	29,0	29,0					
	- Ngân sách tỉnh đối ứng	222,0	163,0	4,0	11,0	4,0	4,0	4,0	4,0	4,0	4,0	4,0		4,0	4,0	4,0					

Ghi chú: Trên cơ sở nhiệm vụ, dự toán được giao, các Sở, Ban, ngành cấp tỉnh lập dự toán chi tiết kinh phí thực hiện Chương trình, gửi Sở Tài chính thẩm định dự toán trước khi triển khai thực hiện.

## Phụ biểu II

DỰ TOÁN CHI THỰC HIỆN CTMT QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KTXH VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS VÀ MIỀN NÚI NĂM 2023  
TẠI CÁC HUYỆN

(Kèm theo Quyết định số: 759/QĐ-UBND ngày 13/4/2023 của UBND tỉnh Quảng Nam)

ĐVT: triệu đồng

STT	Chi tiêu/Địa phương	Tổng số	Trong đó									
			UBND huyện Phước Sơn	UBND huyện Nam Giang	UBND huyện Tây Giang	UBND huyện Bắc Trà My	UBND huyện Nam Trà My	UBND huyện Đông Giang	UBND huyện Hiệp Đức	UBND huyện Tiên Phước	UBND huyện Đại Lộc	UBND huyện Núi Thành
1	2	3=4+...+13	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	<b>Tổng cộng</b>	<b>343.981,0</b>	<b>46.426,0</b>	<b>65.793,0</b>	<b>40.095,0</b>	<b>55.872,0</b>	<b>47.307,0</b>	<b>65.372,0</b>	<b>20.547,0</b>	<b>853,0</b>	<b>909,0</b>	<b>807,0</b>
	- Nguồn ngân sách trung ương, gồm:	311.295,0	42.013,0	59.542,0	36.286,0	50.563,0	42.810,0	59.161,0	18.595,0	772,0	823,0	730,0
	+ Sự nghiệp Giáo dục	44.397,0	5.475,0	6.459,0	7.145,0	9.482,0	6.045,0	4.504,0	3.586,0	533,0	533,0	635,0
	+ Sự nghiệp y tế	6.622,0	1.140,0	1.249,0	846,0	1.002,0	1.002,0	1.032,0	321,0	0,0	0,0	30,0
	+ Sự nghiệp văn hóa thông tin	9.926,0	1.631,0	1.635,0	1.483,0	1.663,0	1.473,0	1.512,0	464,0	0,0	0,0	65,0
	+ Sự nghiệp đảm bảo xã hội	18.078,0	2.972,0	3.431,0	2.570,0	2.557,0	2.670,0	2.698,0	1.084,0	48,0	48,0	0,0
	+ Sự nghiệp kinh tế	232.272,0	30.795,0	46.768,0	24.242,0	35.859,0	31.620,0	49.415,0	13.140,0	191,0	242,0	0,0
	- Nguồn ngân sách tỉnh đối ứng (SNKT)	32.686,0	4.413,0	6.251,0	3.809,0	5.309,0	4.497,0	6.211,0	1.952,0	81,0	86,0	77,0
	<b>Chi tiết đến dự án thành phần:</b>											
<b>I</b>	<b>Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt</b>	<b>11.718,0</b>	<b>1.591,0</b>	<b>2.144,0</b>	<b>1.768,0</b>	<b>1.989,0</b>	<b>1.658,0</b>	<b>1.706,0</b>	<b>862,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>
	- Nguồn ngân sách TW (sự nghiệp kinh tế)	10.604,0	1.440,0	1.940,0	1.600,0	1.800,0	1.500,0	1.544,0	780,0			
	- Ngân sách tỉnh đối ứng	1.114,0	151,0	204,0	168,0	189,0	158,0	162,0	82,0			
<b>II</b>	<b>Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết</b>	<b>28.751,0</b>	<b>2.212,0</b>	<b>4.423,0</b>	<b>4.423,0</b>	<b>4.423,0</b>	<b>6.636,0</b>	<b>4.423,0</b>	<b>2.211,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>
	- Nguồn ngân sách TW (sự nghiệp kinh tế)	26.020,0	2.002,0	4.003,0	4.003,0	4.003,0	6.005,0	4.003,0	2.001,0			
	- Ngân sách tỉnh đối ứng	2.731,0	210,0	420,0	420,0	420,0	631,0	420,0	210,0			
<b>III</b>	<b>Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị</b>	<b>140.004,0</b>	<b>20.511,0</b>	<b>30.582,0</b>	<b>10.006,0</b>	<b>16.899,0</b>	<b>12.610,0</b>	<b>41.207,0</b>	<b>8.001,0</b>	<b>94,0</b>	<b>94,0</b>	<b>0,0</b>
	- Nguồn ngân sách trung ương, gồm:	126.699,0	18.562,0	27.676,0	9.055,0	15.293,0	11.411,0	37.291,0	7.241,0	85,0	85,0	0,0
	+ Sự nghiệp kinh tế	126.699,0	18.562,0	27.676,0	9.055,0	15.293,0	11.411,0	37.291,0	7.241,0	85,0	85,0	0,0
	- Ngân sách tỉnh đối ứng	13.305,0	1.949,0	2.906,0	951,0	1.606,0	1.199,0	3.916,0	760,0	9,0	9,0	0,0
<b>1</b>	<b>Tiểu dự án 1</b>	<b>80.909,0</b>	<b>11.214,0</b>	<b>19.882,0</b>	<b>1.853,0</b>	<b>7.880,0</b>	<b>3.953,0</b>	<b>32.493,0</b>	<b>3.634,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>
	- Nguồn ngân sách TW (sự nghiệp kinh tế)	73.220,0	10.148,0	17.993,0	1.677,0	7.131,0	3.577,0	29.405,0	3.289,0			
	- Ngân sách tỉnh đối ứng	7.689,0	1.066,0	1.889,0	176,0	749,0	376,0	3.088,0	345,0			
<b>2</b>	<b>Tiểu dự án 2</b>	<b>59.095,0</b>	<b>9.297,0</b>	<b>10.700,0</b>	<b>8.153,0</b>	<b>9.019,0</b>	<b>8.657,0</b>	<b>8.714,0</b>	<b>4.367,0</b>	<b>94,0</b>	<b>94,0</b>	<b>0,0</b>
	- Nguồn ngân sách TW (sự nghiệp kinh tế)	53.479,0	8.414,0	9.683,0	7.378,0	8.162,0	7.834,0	7.886,0	3.952,0	85,0	85,0	
	- Ngân sách tỉnh đối ứng	5.616,0	883,0	1.017,0	775,0	857,0	823,0	828,0	415,0	9,0	9,0	
<b>IV</b>	<b>Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng ĐBDTTS&amp;MN và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc</b>	<b>20.392,0</b>	<b>3.325,0</b>	<b>4.054,0</b>	<b>2.800,0</b>	<b>3.159,0</b>	<b>2.984,0</b>	<b>3.002,0</b>	<b>958,0</b>	<b>55,0</b>	<b>55,0</b>	<b>0,0</b>
	- Nguồn ngân sách TW (sự nghiệp kinh tế)	18.455,0	3.009,0	3.669,0	2.534,0	2.859,0	2.700,0	2.717,0	867,0	50,0	50,0	
	- Ngân sách tỉnh đối ứng	1.937,0	316,0	385,0	266,0	300,0	284,0	285,0	91,0	5,0	5,0	
<b>V</b>	<b>Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực</b>	<b>49.059,0</b>	<b>6.051,0</b>	<b>7.138,0</b>	<b>7.895,0</b>	<b>10.477,0</b>	<b>6.679,0</b>	<b>4.977,0</b>	<b>3.962,0</b>	<b>589,0</b>	<b>589,0</b>	<b>702,0</b>
	- Nguồn ngân sách TW (sự nghiệp Giáo dục)	44.397,0	5.475,0	6.459,0	7.145,0	9.482,0	6.045,0	4.504,0	3.586,0	533,0	533,0	635,0
	- Ngân sách tỉnh đối ứng	4.662,0	576,0	679,0	750,0	995,0	634,0	473,0	376,0	56,0	56,0	67,0
<b>1</b>	<b>Tiểu dự án 1</b>	<b>7.632,0</b>	<b>691,0</b>	<b>1.879,0</b>	<b>1.176,0</b>	<b>1.578,0</b>	<b>2.013,0</b>	<b>197,0</b>	<b>98,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>
	- Nguồn ngân sách TW (sự nghiệp Giáo dục)	6.906,0	625,0	1.700,0	1.064,0	1.428,0	1.822,0	178,0	89,0			
	- Ngân sách tỉnh đối ứng	726,0	66,0	179,0	112,0	150,0	191,0	19,0	9,0			
<b>2</b>	<b>Tiểu dự án 2</b>	<b>7.971,0</b>	<b>1.366,0</b>	<b>1.366,0</b>	<b>1.139,0</b>	<b>1.253,0</b>	<b>1.139,0</b>	<b>1.253,0</b>	<b>341,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>114,0</b>
	- Nguồn ngân sách TW (sự nghiệp Giáo dục)	7.214,0	1.236,0	1.236,0	1.031,0	1.134,0	1.031,0	1.134,0	309,0			103,0
	- Ngân sách tỉnh đối ứng	757,0	130,0	130,0	108,0	119,0	108,0	119,0	32,0			11,0



STT	Chi tiêu/Địa phương	Tổng số	Trong đó									
			UBND huyện Phước Sơn	UBND huyện Nam Giang	UBND huyện Tây Giang	UBND huyện Bắc Trà My	UBND huyện Trà My	UBND huyện Đông Giang	UBND huyện Hiệp Đức	UBND huyện Tiên Phước	UBND huyện Đại Lộc	UBND huyện Núi Thành
<b>3</b>	<b>Tiểu dự án 3</b>	<b>21.945,0</b>	<b>2.018,0</b>	<b>1.682,0</b>	<b>4.119,0</b>	<b>5.885,0</b>	<b>1.766,0</b>	<b>1.766,0</b>	<b>2.943,0</b>	<b>589,0</b>	<b>589,0</b>	<b>588,0</b>
	- Nguồn ngân sách TW (sự nghiệp Giáo dục)	19.859,0	1.826,0	1.522,0	3.728,0	5.326,0	1.598,0	1.598,0	2.663,0	533,0	533,0	532,0
	- Ngân sách tỉnh đối ứng	2.086,0	192,0	160,0	391,0	559,0	168,0	168,0	280,0	56,0	56,0	56,0
<b>4</b>	<b>Tiểu dự án 4</b>	<b>11.511,0</b>	<b>1.976,0</b>	<b>2.211,0</b>	<b>1.461,0</b>	<b>1.761,0</b>	<b>1.761,0</b>	<b>1.761,0</b>	<b>580,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>
	- Nguồn ngân sách TW (sự nghiệp Giáo dục)	10.418,0	1.788,0	2.001,0	1.322,0	1.594,0	1.594,0	1.594,0	525,0			
	- Ngân sách tỉnh đối ứng	1.093,0	188,0	210,0	139,0	167,0	167,0	167,0	55,0			
<b>VI</b>	<b>Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch</b>	<b>4.859,0</b>	<b>755,0</b>	<b>739,0</b>	<b>789,0</b>	<b>880,0</b>	<b>743,0</b>	<b>712,0</b>	<b>241,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>
	- Nguồn ngân sách TW (sự nghiệp VHHTT)	4.396,0	683,0	669,0	714,0	796,0	672,0	644,0	218,0			
	- Ngân sách tỉnh đối ứng	463,0	72,0	70,0	75,0	84,0	71,0	68,0	23,0			
<b>VII</b>	<b>Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em</b>	<b>7.317,0</b>	<b>1.260,0</b>	<b>1.380,0</b>	<b>935,0</b>	<b>1.107,0</b>	<b>1.107,0</b>	<b>1.140,0</b>	<b>355,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>33,0</b>
	- Nguồn ngân sách TW (sự nghiệp y tế)	6.622,0	1.140,0	1.249,0	846,0	1.002,0	1.002,0	1.032,0	321,0			30,0
	- Ngân sách tỉnh đối ứng	695,0	120,0	131,0	89,0	105,0	105,0	108,0	34,0			3,0
<b>VIII</b>	<b>Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em</b>	<b>16.595,0</b>	<b>2.770,0</b>	<b>3.303,0</b>	<b>2.264,0</b>	<b>2.451,0</b>	<b>2.451,0</b>	<b>2.451,0</b>	<b>799,0</b>	<b>53,0</b>	<b>53,0</b>	<b>0,0</b>
	- Nguồn ngân sách TW (sự nghiệp đảm bảo xã hội)	15.018,0	2.507,0	2.989,0	2.049,0	2.218,0	2.218,0	2.218,0	723,0	48,0	48,0	0,0
	- Ngân sách tỉnh đối ứng	1.577,0	263,0	314,0	215,0	233,0	233,0	233,0	76,0	5,0	5,0	0,0
<b>IX</b>	<b>Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn</b>	<b>57.680,0</b>	<b>6.645,0</b>	<b>10.679,0</b>	<b>8.173,0</b>	<b>13.302,0</b>	<b>11.327,0</b>	<b>4.561,0</b>	<b>2.813,0</b>	<b>62,0</b>	<b>118,0</b>	<b>0,0</b>
	- Nguồn ngân sách TW (sự nghiệp kinh tế)	49.140,0	5.548,0	9.223,0	6.875,0	11.699,0	9.799,0	3.648,0	2.185,0	56,0	107,0	0,0
	- Nguồn ngân sách TW (sự nghiệp đảm bảo xã hội)	3.060,0	465,0	442,0	521,0	339,0	452,0	480,0	361,0	0,0	0,0	0,0
	- Ngân sách tỉnh đối ứng	5.480,0	632,0	1.014,0	777,0	1.264,0	1.076,0	433,0	267,0	6,0	11,0	0,0
<b>1</b>	<b>Tiểu dự án 1</b>	<b>54.299,0</b>	<b>6.131,0</b>	<b>10.191,0</b>	<b>7.597,0</b>	<b>12.927,0</b>	<b>10.828,0</b>	<b>4.031,0</b>	<b>2.414,0</b>	<b>62,0</b>	<b>118,0</b>	<b>0,0</b>
	- Nguồn ngân sách TW (sự nghiệp kinh tế)	49.140,0	5.548,0	9.223,0	6.875,0	11.699,0	9.799,0	3.648,0	2.185,0	56,0	107,0	
	- Ngân sách tỉnh đối ứng	5.159,0	583,0	968,0	722,0	1.228,0	1.029,0	383,0	229,0	6,0	11,0	
<b>2</b>	<b>Tiểu dự án 2</b>	<b>3.381,0</b>	<b>514,0</b>	<b>488,0</b>	<b>576,0</b>	<b>375,0</b>	<b>499,0</b>	<b>530,0</b>	<b>399,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>
	- Nguồn ngân sách TW (sự nghiệp đảm bảo xã hội)	3.060,0	465,0	442,0	521,0	339,0	452,0	480,0	361,0			
	- Ngân sách tỉnh đối ứng	321,0	49,0	46,0	55,0	36,0	47,0	50,0	38,0			
<b>X</b>	<b>Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình</b>	<b>7.606,0</b>	<b>1.306,0</b>	<b>1.351,0</b>	<b>1.042,0</b>	<b>1.185,0</b>	<b>1.112,0</b>	<b>1.193,0</b>	<b>345,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>72,0</b>
	- Nguồn ngân sách trung ương, gồm:	6.884,0	1.182,0	1.223,0	944,0	1.072,0	1.006,0	1.080,0	312,0	0,0	0,0	65,0
	+ Sự nghiệp văn hóa thông tin	5.530,0	948,0	966,0	769,0	867,0	801,0	868,0	246,0	0,0	0,0	65,0
	+ Sự nghiệp kinh tế	1.354,0	234,0	257,0	175,0	205,0	205,0	212,0	66,0	0,0	0,0	0,0
	- Ngân sách tỉnh đối ứng	722,0	124,0	128,0	98,0	113,0	106,0	113,0	33,0	0,0	0,0	7,0
<b>1</b>	<b>Tiểu dự án 1</b>	<b>5.044,0</b>	<b>864,0</b>	<b>865,0</b>	<b>720,0</b>	<b>793,0</b>	<b>720,0</b>	<b>793,0</b>	<b>217,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>72,0</b>
	- Nguồn ngân sách TW (sự nghiệp VHHTT)	4.566,0	782,0	783,0	652,0	718,0	652,0	718,0	196,0			65,0
	- Ngân sách tỉnh đối ứng	478,0	82,0	82,0	68,0	75,0	68,0	75,0	21,0			7,0
<b>2</b>	<b>Tiểu dự án 2</b>	<b>1.065,0</b>	<b>183,0</b>	<b>202,0</b>	<b>129,0</b>	<b>165,0</b>	<b>165,0</b>	<b>166,0</b>	<b>55,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>
	- Nguồn ngân sách TW (sự nghiệp VHHTT)	964,0	166,0	183,0	117,0	149,0	149,0	150,0	50,0			
	- Ngân sách tỉnh đối ứng	101,0	17,0	19,0	12,0	16,0	16,0	16,0	5,0			
<b>3</b>	<b>Tiểu dự án 3</b>	<b>1.497,0</b>	<b>259,0</b>	<b>284,0</b>	<b>193,0</b>	<b>227,0</b>	<b>227,0</b>	<b>234,0</b>	<b>73,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>
	- Nguồn ngân sách TW (sự nghiệp kinh tế)	1.354,0	234,0	257,0	175,0	205,0	205,0	212,0	66,0			
	- Ngân sách tỉnh đối ứng	143,0	25,0	27,0	18,0	22,0	22,0	22,0	7,0			

